

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(cập nhật ngày 15/7)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

2. Mã trường:

VKU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Khu Đô thị Đại học, P. Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<https://www.vku.udn.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://www.facebook.com/vku.udn.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

0236 655 2688

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://vku.udn.vn/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
1.1. Quản trị kinh	Đại học	50	48	26	-

doanh					
2. Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin					
2.1. Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	Đại học	-	-	-	-
2.2. Ngành Công nghệ Thông tin	Đại học	-	-	-	-
Tổng					

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.vku.udn.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý							
1.1.	Ngành Quản trị kinh doanh							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	112	39 7 39 0	18,25	110	31 9 50 0	22,5
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	140	50 12 46 8	18,25	105	82 26 54 15	21
		Theo điểm ĐGNL	14	0	600	10	1	600

		Tuyển sinh riêng	14	3	-	10	5	-
1.2	Ngành Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	-	-	-	33	14 10 24 1	23
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	-	-	-	21	11 5 9 2	22
		Theo điểm ĐGNL	-	-	-	3	0	600
		Tuyển sinh riêng	-	-	-	3	4	-
1.3	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	-	-	-	33	11 6 23 0	20,5
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	-	-	-	21	11 2 10 4	20.5
		Theo điểm ĐGNL	-	-	-	3	0	600
		Tuyển sinh riêng	-	-	-	3	0	-
2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin							

2.1	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	48	10 1 7 0	18,05	66	39 11 19 0	20
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	60	11 2 3 0	18,05	42	26 14 19 6	18.5
		Theo điểm ĐGNL	6	0	600	6	0	600
		Tuyển sinh riêng	6	1	-	6	1	-
2.2	Ngành Công nghệ thông tin							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	320	211 55 85 0	18,05	297	139 80 40 1	23
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	400	266 74 99 0	18,05	234	280 61 28 19	21.5
		Theo điểm ĐGNL	40	0	600	27	4	600
		Tuyển sinh riêng	40	21	-	27	21	-
2.3	Ngành Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	-	-	-	33	22 13 8 0	21,05

	Tổ hợp 1: <i>A00</i> Tổ hợp 2: <i>A01</i> Tổ hợp 3: <i>D01</i> Tổ hợp 4: <i>D07</i>	Theo kết quả học tập THPT	-	-	-	21	13 15 0 2	20
		Theo điểm ĐGNL	-	-	-	3	1	600
		Tuyển sinh riêng	-	-	-	3	2	-
2.4	Ngành Công nghệ Thông tin - Chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số		-	-	-			
	Tổ hợp 1: <i>A00</i> Tổ hợp 2: <i>A01</i> Tổ hợp 3: <i>D01</i> Tổ hợp 4: <i>D90</i>	Theo điểm thi TN THPT	-	-	-	33	13 3 20 0	21,5
	Tổ hợp 1: <i>A00</i> Tổ hợp 2: <i>A01</i> Tổ hợp 3: <i>D01</i> Tổ hợp 4: <i>D07</i>	Theo kết quả học tập THPT	-	-	-	21	17 7 3 2	20.5
		Theo điểm ĐGNL	-	-	-	3	0	600
		Tuyển sinh riêng	-	-	-	3	1	-

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Quản trị kinh doanh	7340101	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2021
2.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2021
3.	Công nghệ thông tin	7480201	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [https://vku.udn.vn/cong-](https://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc)

[khai-nam-hoc](https://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuyensinh.vku.udn.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Thực hiện từ năm 2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Trường ĐH CNTT&TT Việt – Hàn không tổ chức thi tuyển sinh

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Trường ĐH CNTT&TT Việt – Hàn không tổ chức thi tuyển sinh

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Điều kiện tuyển sinh:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Thông tư 08/2022/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và mục 1.5 phần II của Đề án này;

¹ Thực hiện từ năm 2023

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Phạm vi tuyển sinh trên Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Tất cả các ngành tuyển sinh của Trường đều xét tuyển theo 05 phương thức.

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

Điều kiện xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển và các thông tin khác xem mục 1.8.1.

1.3.2. Phương thức 2: Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT

a) Các nhóm xét tuyển:

- **Nhóm (1):** Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia, Quốc tế hoặc thí sinh đạt giải khuyến khích trở lên tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc thí sinh đạt giải tư trở lên tại Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia trong thời gian học THPT. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia

- **Nhóm (2):** Xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt đoạt nhất, nhì, ba, khuyến khích/giải tư trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực

thuộc trung ương. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- **Nhóm (3):** Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (Thời gian thi chứng chỉ không quá 02 năm tính đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển)

Danh mục chứng chỉ quốc tế tương ứng với các ngành xét tuyển:

+ A-Level: PUM range ≥ 80 (Toán C)

+ ACT (36) ≥ 26

+ SAT (1600) ≥ 1200

- **Nhóm (4):** Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức. Thời gian tham dự không quá 3 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

- **Nhóm (5):** Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên các môn: Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học.

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn chuyên (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8,00 trở lên. Trung bình các môn thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) từ 5.00 trở lên;

- **Nhóm (6):** Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức. Chỉ xét tuyển cho các ngành/chuyên ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin.

Điều kiện xét tuyển: Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển;

- **Nhóm (7):** Thí sinh đạt học lực loại giỏi hai năm liên tục trong thời gian học THPT.

- Nhóm (8):

•Nhóm (8a): Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 trở lên (hoặc TOEFL iBT từ 45 điểm trở lên, TOEIC từ 600 điểm trở lên) không quá 02 năm tính từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022; Điểm học tập THPT mỗi môn theo một trong các tổ hợp xét tuyển (A00, A01, D01, D07) phải lớn hơn hoặc bằng 6,0. Điểm học tập mỗi môn = Trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

•Nhóm (8b): Đạt giải nhất, nhì, ba hoặc tương đương trong Cuộc thi thể thao, văn nghệ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển

b) Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Tổng điểm học tập THPT của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18,00 trở lên. Đối với nhóm 8a, điểm học tập THPT các môn theo tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 6,0.

- Xét tuyển vào tất cả các ngành của Trường đối với các nhóm xét tuyển, riêng nhóm 6 chỉ xét tuyển cho các ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin.

- Thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và theo thứ tự ưu tiên. Xét tuyển theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn. Thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo.

- Xét tuyển theo nhóm từ 1 đến 8. Trong trường hợp thí sinh có kết quả xét tuyển giống nhau, ưu tiên xét theo giải từ cao xuống thấp, theo tổng điểm học tập THPT theo tổ hợp xét tuyển từ cao đến thấp (cách tính điểm như phương thức xét theo học bạ). Trường hợp nếu tổng điểm bằng nhau thì xét ưu tiên điểm môn Toán.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.5 và mục 1.6.

1.3.3. Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh hiện hành

Trong đó điểm môn thuộc tổ hợp xét tuyển = Trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12. Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

* Môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) hoặc ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2) ghi trong học bạ.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.5 và mục 1.6.

1.3.4. Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GD&ĐT quy đổi như sau: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 40 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 10 điểm theo thang điểm 1200. Cụ thể, nhóm ưu tiên 1 được cộng 80 điểm, nhóm ưu tiên 2 được cộng 40 điểm. Thí sinh ở khu vực 1 được cộng 30 điểm, khu vực 2 - nông thôn được cộng 20 điểm và khu vực 2 được cộng 10 điểm.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.5 và mục 1.6.

1.3.5. Phương thức 5: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Điểm xét tuyển của thí sinh = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.5 và mục 1.6.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²	
						Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS ³	
2	7340101EL	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
3	7340101ET	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
4	7340101EF	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài chính số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

³ Mã tổ hợp môn mặc định do Đại học Đà Nẵng quy định dùng cho các phương thức xét tuyển sớm

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²	
						Tổ hợp môn	Môn chính
5	7340101IM	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
6	7340101DM	Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Marketing kỹ thuật số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
7	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
8	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
9	7480201NS	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
10	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²	
						Tổ hợp môn	Môn chính
11	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
12	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
13	7480201DS	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
14	7480201DA	Công nghệ Thông tin – chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	28	XTS	
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài chính số	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	
6.	Đại học	7340101DM	Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Marketing kỹ thuật số	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	24	XTS	
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	
8.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính	303	Tuyển sinh riêng theo Đề	12	XTS	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
			(cử nhân)		án của CSĐT			
9.	Đại học	7480201NS	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư)	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	
10.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	XTS	
11.	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	56	XTS	
12.	Đại học	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	24	XTS	
13.	Đại học	7480201DS	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	
14.	Đại học	7480201DA	Công nghệ Thông tin – chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	12	XTS	

1.4.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	49	A00		A01		D01		D07	
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	21	A00		A01		D01		D07	
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	21	A00		A01		D01		D07	
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài	200	Xét kết quả học tập cấp	21	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			chính số		THPT (học bạ)									
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	21	A00		A01		D01		D07	
6.	Đại học	7340101DM	Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Marketing kỹ thuật số	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	42	A00		A01		D01		D07	
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	21	A00		A01		D01		D07	
8.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	200	Xét kết quả học tập cấp	21	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					THPT (học bạ)									
9.	Đại học	7480201NS	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	21	A00		A01		D01		D07	
10.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	105	A00		A01		D01		D07	
11.	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	98	A00		A01		D01		D07	
12.	Đại học	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp	42	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					THPT (học bạ)									
13.	Đại học	7480201DS	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	21	A00		A01		D01		D07	
14.	Đại học	7480201DA	Công nghệ Thông tin – chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	21	A00		A01		D01		D07	

1.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	7	XTS	
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài chính số	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
6.	Đại học	7340101DM	Quản trị kinh doanh	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	6	XTS	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
			– chuyên ngành Marketing kỹ thuật số		ĐHQG Tp HCM tổ chức			
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
8.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
9.	Đại học	7480201NS	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
10.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	15	XTS	
11.	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	14	XTS	
12.	Đại học	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	6	XTS	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
13.	Đại học	7480201DS	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
14.	Đại học	7480201DA	Công nghệ Thông tin – chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	

1.4.5. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi	54	A00		A01		D01		D90	

⁴ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tốt nghiệp THPT									
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		D01		D90	
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		D01		D90	
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài chính số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		D01		D90	
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - chuyên	100	Xét kết quả thi	22	A00		A01		D01		D90	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin		tốt nghiệp THPT									
6.	Đại học	7340101DM	Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Marketing kỹ thuật số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A01		D01		D90	
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		D01		D90	
8.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		D01		D90	
9.	Đại học	7480201NS	Công nghệ thông tin - Chuyên ngành	100	Xét kết quả thi	22	A00		A01		D01		D90	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư)		tốt nghiệp THPT									
10.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	A00		A01		D01		D90	
11.	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	110	A00		A01		D01		D90	
12.	Đại học	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A01		D01		D90	
13.	Đại học	7480201DS	Công nghệ thông tin – chuyên ngành	100	Xét kết quả thi	22	A00		A01		D01		D90	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo		tốt nghiệp THPT									
14.	Đại học	7480201DA	Công nghệ Thông tin – chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		D01		D90	

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ĐBCLĐV): thí sinh có tổng điểm các môn học THPT theo một trong các tổ hợp xét tuyển đạt từ 18,00 trở lên (cách tính tổng điểm giống như phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT).

- Đối với phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT và phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 15,00 điểm trở lên.

- Đối với phương thức Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 600 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Các thông tin cần thiết khác

a) Mã trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng: **VKU**

b) Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc

TT	Họ tên	Chức danh	Điện thoại	Email
1	Huỳnh Ngọc Thọ	Trưởng phòng Đào tạo	0236 3 667113	hntho@vku.udn.vn
2	Nguyễn Anh Tuấn	Phó trưởng phòng Đào tạo	0236 6552688	natuan@vku.udn.vn
3	Nguyễn Đức Phong	Chuyên viên	0934999196	ndphong@vku.udn.vn

c) Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với mỗi phương thức xét tuyển:

Đối với phương thức xét theo kết quả học tập trung học phổ thông và phương thức xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT, không phân biệt chênh lệch điểm giữa các tổ hợp.

1.6.2. Danh mục các môn thi học sinh giỏi, lĩnh vực cuộc thi khoa học kỹ thuật, cuộc thi tay nghề dùng cho phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh và phương thức xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT/Trường

Bảng 1. Danh mục các môn thi học sinh giỏi được xét tuyển:

TT	Môn thi học sinh giỏi / Olympic	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán; Vật lý; Tin học; Tiếng Anh; Ngữ Văn; Hóa học; Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101EL
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài chính số	7340101EF
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101IM
		Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Marketing kỹ thuật số	7340101DM
2	Tin học;	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108

TT	Môn thi học sinh giỏi / Olympic	Ngành đào tạo	Mã ngành
	Toán; Vật lý; Hóa học; Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B
		Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư)	7480201NS
		Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
		Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
		Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	7480201DT
		Công nghệ thông tin – Chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201DS
		Công nghệ thông tin – Chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số	7480201DA

Bảng 2. Danh mục các lĩnh vực cuộc thi Khoa học kỹ thuật

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
1	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	Tất cả các ngành/chuyên ngành xét tuyển của Trường
2	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3	Năng lượng: Vật lý	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật	

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
		liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
5	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;...	
6	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	
7	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin
8	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
9	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	
10	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)
11	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)

Bảng 3. Danh mục các nghề dự thi tay nghề khu vực ASEAN; Quốc tế được xét tuyển:

Nghề dự thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
Cơ điện tử;	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108
Robot di động;	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B

Nghề dự thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
Điện tử; Điện tử công nghiệp;	Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư)	7480201NS
Điều khiển công nghiệp;	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
Tự động hóa công nghiệp;	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
Giải pháp phần mềm Công nghệ thông tin;	Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	7480201DT
Lập trình máy tính;	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480201DS
Quản trị hệ thống mạng Công nghệ thông tin;	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số (kỹ sư)	7480201DA
Thiết kế và phát triển trang Web;		
Kết nối vạn vật IoT;		
Thiết kế đồ họa		

1.6.3. Các điều kiện khác

- Đối với các ngành/chuyên ngành: Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức lớn hơn hoặc bằng 30. Trong trường hợp thí sinh trúng tuyển vào ngành/chuyên ngành có số lượng trúng tuyển dưới 30, được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác trong cùng phương thức xét tuyển có điểm trúng tuyển thấp hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành đã đăng ký.

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức xét tuyển trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo và các đợt xét tuyển bổ sung.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Đà Nẵng

- Đối với phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ), phương thức Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức:

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Từ ngày 10/5/2022 đến hết ngày 15/6/2022

Các đợt bổ sung (nếu có): Thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>) và của Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt - Hàn (<http://tuyensinh.vku.udn.vn>).

+ Cách thức đăng ký: đăng ký trực tuyến tại <http://ts.udn.vn>

- Đối với phương thức tuyển sinh riêng của Trường:

+ Thời gian nộp hồ sơ dự kiến từ 10/5/2022 đến ngày 15/6/2022

+ Thí sinh đăng ký trực tuyến tại: <http://tuyensinh.vku.udn.vn>

Các đợt bổ sung (nếu có) theo thông báo của Trường.

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng:

+ Thời gian nộp hồ sơ dự kiến từ 20/6/2022 đến ngày 05/7/2022

+ Thí sinh đăng ký trực tuyến tại:

<http://xettuyen.vku.udn.vn/Registration?type=XetTuyenThang>.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

a) Các đối tượng xét tuyển thẳng:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Hiệu trưởng quyết định.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

+ Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

b) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển thẳng bằng nhiều nguyện vọng khác nhau vào các ngành hiện có theo quy định của từng đối tượng xét tuyển. Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Việc xét tuyển dựa theo thứ tự giải từ cao xuống thấp và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là tổng điểm học tập THPT theo một trong

các tổ hợp xét tuyển (cách tính như phương thức xét theo kết quả học tập THPT). Trường hợp điểm học tập THPT bằng nhau ưu tiên môn Toán.

c) Danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.4.

1.8.2. Các trường hợp xét tuyển khác

Thí sinh thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

1. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Hiệu trưởng xem xét quyết định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

2. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

3. Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

4. Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.3. Ưu tiên xét tuyển

1.8.3.1. Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1 trên nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12 của chương trình THPT.

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, được cộng thêm 1,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

Danh mục các môn thi, lĩnh vực dự thi được quy định tại Mục 1.6.

c. Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

d. Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

đ. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

Danh mục các nghề và ngành ĐKXT được quy định tại Mục 1.6

1.8.3.2. Các nhóm đối tượng khác theo quy định:

a. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia nếu không dự tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển, được cộng thêm 0,25 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

b. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển; Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành ĐKXT: huy chương vàng hoặc tương đương cộng 0,5 điểm; huy chương bạc hoặc tương đương được cộng 0,25 điểm; huy chương đồng hoặc tương đương được cộng 0,15 điểm.

c. Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển; Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành ĐKXT: huy chương vàng hoặc tương đương cộng

0,5 điểm; huy chương bạc hoặc tương đương được cộng 0,25 điểm; huy chương bạc hoặc tương đương được cộng 0,15 điểm.

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành ĐKXT: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm

* Đối với thí sinh thuộc nhiều đối tượng khác nhau, chỉ tính điểm cộng thuộc một đối tượng cao nhất.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

ĐVT: Triệu đồng/SV/năm

Nhóm	Ngành/Chuyên ngành	2022-2023
1	Ngành Quản trị kinh doanh; Ngành Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số; Ngành Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số; Ngành Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Quản trị tài chính số; Ngành Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin; Ngành Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Marketing kỹ thuật số	12.5
2	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư); Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân); Ngành Công nghệ Thông tin - Chuyên ngành Mạng và An toàn thông tin (kỹ sư); Ngành Công nghệ thông tin (kỹ sư); Ngành Công nghệ thông tin (cử nhân); Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp; Ngành Công nghệ Thông tin - chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư); Ngành Công nghệ Thông tin - chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (kỹ sư)	14.5

Ghi chú:

- Mức thu học phí(HP) từ năm 2023-2024 trở về sau tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

- Tổng học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ được tính theo tổng số tín chỉ sinh viên đã đăng ký trong cùng học kỳ nhân với đơn giá tín chỉ trong cùng học kỳ.

- Sinh viên được hưởng các chính sách hỗ trợ tài chính, ký túc xá, học bổng trong tuyển sinh và các chính sách hỗ trợ khác được áp dụng mức theo Mục 1.12.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm theo kế hoạch chung của Đại học Đà Nẵng và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).**1.12.1. Chính sách hỗ trợ tuyển sinh**

a) Đối với thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng được xét hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí của 02 học kỳ đầu tiên của khóa học.

b) Đối với thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng

Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của 02 học kỳ đầu tiên của khóa học. Mức hỗ trợ tài chính đối với từng nhóm thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng cụ thể như bảng sau:

Mức hỗ trợ	Nhóm thí sinh được hỗ trợ
100%	<p>1. Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia hoặc thí sinh đạt giải khuyến khích tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (Nhóm 1).</p> <p>2. Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi</p>

Mức hỗ trợ	Nhóm thí sinh được hỗ trợ
	<p>Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt giải nhất trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (thuộc Nhóm 2).</p> <p>3. Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT (≥ 1200), ACT (≥ 26) hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (PUM range ≥ 80, Toán C) (Nhóm 3).</p> <p>4. Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức (Nhóm 4).</p>
75%	<p>1. Thí sinh đạt giải nhì cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (thuộc Nhóm 2).</p> <p>2. Thí sinh là học sinh THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học có điểm trung bình môn chuyên (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8,00 trở lên, điểm trung bình các môn thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) từ 8,00 trở lên (thuộc Nhóm 5).</p>
50%	<p>1. Thí sinh đạt giải Khuyến khích cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt giải ba trong Kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (thuộc Nhóm 2)</p> <p>2. Thí sinh là học sinh THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học có điểm trung bình môn chuyên (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8,00 trở lên và có điểm trung bình các môn thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) từ 5,00 trở lên (thuộc Nhóm 5).</p> <p>3. Thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức (chỉ tuyển cho các ngành thuộc Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin) (Nhóm 6).</p> <p>4. Thí sinh đạt học lực giỏi (hai năm liên tục) trong thời gian học THPT (Nhóm 7).</p>

c) Đối với thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét học bạ, theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, theo điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2022

Thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét học bạ hoặc theo phương thức xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2022 với số điểm trúng tuyển từ 25,00 điểm trở lên, thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh với điểm trúng tuyển từ 1.000 trở lên (thang điểm 1.200) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí của 02 học kỳ đầu của khóa học.

d) Đối với thí sinh trúng tuyển có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển từ 25 điểm trở lên và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học

Thí sinh trúng tuyển theo một trong các phương thức xét tuyển của Trường có điểm học bạ hoặc điểm thi THPT theo tổ hợp xét tuyển từ 25 điểm trở lên và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học (mỗi Hiệu trưởng chỉ được giới thiệu 01 học sinh) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí của 02 học kỳ đầu của khóa học.

Lưu ý:

* Việc xét chọn hỗ trợ tài chính ở các mục trên sẽ được Hội đồng thực hiện theo Quy định của Trường. Số lượng thí sinh được cấp hỗ trợ tài chính của tất cả các phương thức tuyển sinh không vượt quá 20% tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022.

* Khoản hỗ trợ mỗi học kỳ được tính dựa trên số tín chỉ bình quân học kỳ theo kế hoạch của Chương trình đào tạo (không bao gồm học phần Tiếng Anh dự bị, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất). Trường hợp số tín chỉ thực học trong kỳ của sinh viên nhỏ hơn số tín chỉ bình quân, khoản hỗ trợ sẽ được tính dựa trên số tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo (không bao gồm học phần Tiếng Anh dự bị, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất).

* Tiền hỗ trợ cho các thí sinh được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường.

1.12.2. Chính sách hỗ trợ ký túc xá

Thí sinh trúng tuyển thuộc các nhóm đối tượng ở mục 1.12.1 được xét miễn phí chỗ ở trong ký túc xá của Trường với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục a, mục b và mục d: miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;

- Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục c: miễn phí chỗ ở 01 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường. Số lượng thí sinh được hỗ trợ không vượt quá 30% tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022.

1.12.3. Mức học bổng và hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh

- | | |
|--|----------------------|
| - Học bổng Thủ Khoa | 35.000.000 đồng/suất |
| - Học bổng Á Khoa 1 | 25.000.000 đồng/suất |
| - Học bổng Á Khoa 2 | 20.000.000 đồng/suất |
| - Học bổng cho 10 sinh viên có thành tích xuất sắc nhất (trừ Thủ khoa, Á khoa) | 10.000.000 đồng/suất |
| - Hỗ trợ cho 10 sinh viên đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh, gia đình có hoàn cảnh khó khăn | 2.000.000 đồng/suất |

*** Lưu ý:**

- Học bổng và các khoản hỗ trợ được trao cho sinh viên dưới hình thức trừ dần vào học phí các kỳ học.

- Học bổng và các khoản hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh đã bao gồm học bổng của Đại học Đà Nẵng và khoản hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ tuyển sinh.

- Học bổng và các khoản hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh được trích từ nhiều nguồn: nguồn kinh phí của Nhà trường, nguồn kinh phí của Đại học Đà Nẵng, nguồn tài trợ của doanh nghiệp, ...

1.12.4. Các loại học bổng khác

a. Học bổng khuyến khích học tập được xét theo từng học kỳ và được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

b. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân /tổ chức tài trợ.

- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Các công ty có thỏa thuận hợp tác với Trường, hỗ trợ sinh viên trong công tác đào tạo.

STT	Tên doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
1	Công ty TNHH AIMMO Việt Nam	Tầng 2, Toà nhà Udic Complex, đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Công ty TNHH Logigear Việt Nam	346 Đ. 2 Tháng 9, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty TNHH Hitachi Vantara Việt Nam tại Đà Nẵng	Tầng 6, Tòa nhà Phi Long, 52 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Unitech	Tầng 7, Công viên phần mềm Đà Nẵng, 02 Quang Trung, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
5	Công ty TNHH RikkeiSoft - Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 11 Tòa Nhà Thông Tấn Xã Việt Nam, 81 Quang Trung, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
6	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	12th floor, DITP Tower, Nam O 1, Lien Chieu, Da Nang
7	Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT)	Tầng 5, Tòa nhà 115 Trần Duy Hưng - Phường Trung Hoà - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội

8	Công ty TMA Solutions Bình Định	Đại lộ Khoa học, Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn, P. Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Bình Định
9	FPT Telecom Quảng Nam	VP FPT Quảng Nam: 540 Hai Bà Trưng, phường Tân An, Tam kỳ, Quảng Nam
10	Tập đoàn BKAV	Tòa nhà HH1 - Khu đô thị Yên Hòa - Phường Yên Hòa - Cầu Giấy – Hà Nội
11	Sở Thông tin và Truyền thông Tp Đà Nẵng & VKU	Tầng 24, Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng
12	Công ty NAL Solutions	Tầng 03 - Tòa nhà số 16 đường Lý Thường Kiệt, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Đà Nẵng

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

Nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên:

a. Trách nhiệm của Trường:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, quản lý kết quả đào tạo; tổ chức quảng bá chương trình đào tạo và tuyển sinh hàng năm; cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp;

- Xây dựng nội dung và kế hoạch triển khai các học phần; cùng với Doanh nghiệp triển khai đào tạo và giám sát công tác đào tạo;

- Tạo điều kiện cho các chuyên gia của Doanh nghiệp giảng dạy và tổ chức các hoạt động cho sinh viên; phối hợp và hỗ trợ chuyên gia Doanh nghiệp trong việc đánh giá học tập của sinh viên;

- Thanh toán giảng dạy cho chuyên gia của Doanh nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

b. Trách nhiệm của Doanh nghiệp tham gia đào tạo:

- Phối hợp với Trường xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết học phần. Thảo luận và thống nhất với Trường về danh sách học phần - chuyên gia có kinh nghiệm có thể tham gia giảng dạy;

- Trước mỗi học kỳ, trao đổi và thống nhất với Trường về giảng dạy các học phần đã dự kiến (chuyên gia, học phần, cơ sở vật chất, nơi triển khai). Sau khi giảng dạy và đánh giá, trao đổi thảo luận với Trường những cải tiến, sửa đổi cần thiết;

- Hỗ trợ cơ sở vật chất, tài nguyên cho Trường để phục vụ đào tạo; Tiếp nhận các sinh viên của Trường vào học tập và thực tập tại công ty.

- Ưu tiên xét tuyển sinh viên tốt nghiệp của Trường đạt các yêu cầu tuyển dụng.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2021: 46.245.000.000 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2021: 15.000.000 đồng/sinh viên/năm.

Cán bộ kê khai

Huỳnh Ngọc Thọ

Số điện thoại: 0982191459

Email: hntho@vku.udn.vn

Ngày 15 tháng 6 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		3083
3	Đại học chính quy		3083
3.1	Chính quy		3069
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		2131
3.1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thôn tin		2131
3.1.1.1.1	Ngành Công nghệ thông tin		2131
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		713
3.1.2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh		713
3.1.2.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin		225
3.1.2.1.2	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính		225
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		14
3.3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
3.3.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh		11
3.3.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin		
3.3.2.1	Ngành Công nghệ thông tin		3
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	<i>Chính quy</i>		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 21,5
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 3328
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	71	6903
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	655

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	1337
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	50	4105
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	6	356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	5	450
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1171
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	47	18713
	Tổng	120	26787

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Phan Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật máy tính
2.	Trần Văn Đại		Tiến sĩ	Kỹ thuật và Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật máy tính
3.	Vương Công Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử, viễn thông		Công nghệ kỹ thuật máy tính
4.	Phan Thị Quỳnh Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật máy tính
5.	Nguyễn Hữu Nhật Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		Công nghệ kỹ thuật máy tính
6.	Thân Hồng Phúc		Tiến sĩ	Vật liệu và linh kiện bán dẫn		Công nghệ kỹ thuật máy tính
7.	Nguyễn Vũ Anh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và viễn thông		Công nghệ kỹ thuật máy tính
8.	Trần Thị Trà Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử, viễn		Công nghệ kỹ thuật

				thông		máy tính
9.	Dương Hữu Ái		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và viễn thông		Công nghệ thông tin
10.	Phạm Tuấn Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
11.	Nguyễn Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống và phần mềm		Công nghệ thông tin
12.	Nguyễn Văn Bình		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
13.	Nguyễn Thanh Cẩm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
14.	Ninh Khánh Chi		Thạc sĩ	Truyền thông thông tin		Công nghệ thông tin
15.	Lê Thành Công		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông		Công nghệ thông tin
16.	Nguyễn Hà Huy Cường		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
17.	Võ Hùng Cường		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Công nghệ thông tin
18.	Võ Ngọc Đạt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
19.	Đỗ Công Đức		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
20.	Hoàng Hữu Đức		Tiến sĩ	Truyền thông số		Công nghệ thông tin
21.	Lê Thị Minh Đức		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Công nghệ thông tin
22.	Lê Trí Dũng		Đại học	Điện tử viễn thông		Công nghệ thông tin
23.	Trịnh Công Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin

24.	Nguyễn Hoàng Hải		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
25.	Đinh Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
26.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Công nghệ thông tin
27.	Đặng Quang Hiến		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin và truyền thông		Công nghệ thông tin
28.	Nguyễn Đức Hiến		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
29.	Phan Đăng Thiệu Hiệp		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác		Công nghệ thông tin
30.	Trần Thị Bích Hòa		Thạc sĩ	Phương pháp toán sơ cấp		Công nghệ thông tin
31.	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin và khoa học		Công nghệ thông tin
32.	Nguyễn Lê Tùng Khánh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
33.	Mai Lam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật thông tin		Công nghệ thông tin
34.	Trần Thanh Liêm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
35.	Hồ Thị Hồng Liên		Thạc sĩ	Toán - Tin		Công nghệ thông tin
36.	Trần Thị Thùy Liên		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
37.	Huỳnh Nguyễn Ngọc Linh		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
38.	Trịnh Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

39.	Nguyễn Văn Lợi		Tiến sĩ	Truyền thông số		Công nghệ thông tin
40.	Võ Văn Lường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
41.	Phạm Trần Mộc Miêng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
42.	Lê Văn Minh		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
43.	Nguyễn Trọng Minh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Công nghệ thông tin
44.	Dương Thị Mai Nga		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
45.	Lê Thị Thu Nga		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
46.	Võ Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
47.	Đặng Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị thông tin		Công nghệ thông tin
48.	Trần Thị Thúy Ngọc		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Công nghệ thông tin
49.	Lê Đình Nguyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
50.	Phạm Hồ Trọng Nguyên		Thạc sĩ	Công nghệ mạng		Công nghệ thông tin
51.	Phạm Nguyễn Minh Nhựt		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
52.	Nguyễn Xuân Pha		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
53.	Dương Ngọc Pháp		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ thông tin
54.	Huỳnh Công Pháp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

55.	Nguyễn Đỗ Công Pháp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông		Công nghệ thông tin
56.	Hồ Văn Phi		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
57.	Nguyễn Đức Phong		Đại học	Toán - Tin		Công nghệ thông tin
58.	Hà Thị Minh Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
59.	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp		Công nghệ thông tin
60.	Dương Thị Phượng		Tiến sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
61.	Ngô Lê Quân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
62.	Trần Thị Hạ Quyên		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ thông tin
63.	Nguyễn Văn Sang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
64.	Trần Đình Sơn		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
65.	Trần Thế Sơn		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông		Công nghệ thông tin
66.	Lê Tân		Tiến sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
67.	Trần Văn Thái		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
68.	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Công nghệ thông tin
69.	Lê Tự Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
70.	Nguyễn Thanh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

71.	Lương Xuân Thành		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Công nghệ thông tin
72.	Nguyễn Trọng Công Thành		Thạc sĩ	Đồ họa tạo hình		Công nghệ thông tin
73.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Luật học		Công nghệ thông tin
74.	Võ Thị Thanh Thảo		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Công nghệ thông tin
75.	Phạm Hữu Thật		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
76.	Nguyễn Sĩ Thìn		Tiến sĩ	Quản lý và Chính sách Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
77.	Nguyễn Quốc Thịnh		Thạc sĩ	Toán - Tin		Công nghệ thông tin
78.	Đặng Đại Thọ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
79.	Huỳnh Ngọc Thọ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
80.	Trần Thu Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
81.	Lê Thị Bích Tra		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
82.	Nguyễn Lê Ngọc Trâm		Thạc sĩ	Báo chí học		Công nghệ thông tin
83.	Lý Quỳnh Trân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
84.	Nguyễn Ngọc Huyền Trân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
85.	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ thông tin

86.	Trần Uyên Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
87.	Lê Kim Trọng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
88.	Văn Hùng Trọng		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Công nghệ thông tin
89.	Lê Việt Trương		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
90.	Dương Quốc Hoàng Tú		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
91.	Cao Xuân Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
92.	Đỗ Anh Tuấn		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh		Công nghệ thông tin
93.	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
94.	Nguyễn Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
95.	Lê Thị Kim Tuyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
96.	Huỳnh Thị Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin
97.	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
98.	Lương Khánh Tý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
99.	Lê Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa		Công nghệ thông tin
100.	Phan Thị Hồng Việt		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
101.	Nguyễn Vũ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
102.	Nguyễn Quang Vũ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
103.	Trần Thiện Vũ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Công nghệ thông tin

104.	Trần Thảo An		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Quản trị kinh doanh
105.	Vũ Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
106.	Nguyễn Thị Kim Ánh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
107.	Trần Thị Mỹ Châu		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
108.	Nguyễn Thị Thu Đến		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
109.	Huỳnh Bá Thúc Diệu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
110.	Nguyễn Linh Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
111.	Huỳnh Thị Kim Hà		Thạc sĩ	Kế toán tài chính		Quản trị kinh doanh
112.	Nguyễn Thị Khánh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
113.	Vũ Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
114.	Nguyễn Thanh Hoài		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Marketing)		Quản trị kinh doanh
115.	Bùi Trần Huân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
116.	Đào Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
117.	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Quản trị kinh doanh
118.	Lê Phước Cửu Long		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Marketing)		Quản trị kinh doanh
119.	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

120.	Vũ Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
121.	Đặng Thị Thanh Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
122.	Nguyễn Thị Khánh My		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
123.	Nguyễn Thị Thu Ngân		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
124.	Nguyễn Thị Kim Ngọc		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
125.	Trần Lương Nguyệt		Thạc sĩ	Du lịch và quản lý toàn cầu		Quản trị kinh doanh
126.	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
127.	Trương Hoàng Tú Nhi		Thạc sĩ	Kế Toán		Quản trị kinh doanh
128.	Đinh Nguyễn Khánh Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
129.	Nguyễn Hà Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
130.	Ngô Hải Quỳnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Marketing)		Quản trị kinh doanh
131.	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
132.	Lê Hà Như Thảo		Thạc sĩ	Kế toán và tài chính		Quản trị kinh doanh
133.	Trần Ngọc Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
134.	Dương Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
135.	Ngô Thị Hiền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

136.	Nguyễn Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
137.	Trần Phạm Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
138.	Lê Thị Hải Vân		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quản trị kinh doanh
139.	Trương Thị Viên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
140.	Đặng Vinh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
	Tổng số giảng viên toàn trường	140				

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Đoàn Trương Quang Bảo	Axon active		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật máy tính
2.	Huỳnh Bá Cường	R&D Center, Saigon High-Tech Park, Vietnam		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật vật liệu		Công nghệ kỹ thuật máy tính
3.	Nguyễn Văn Đạt	VNPT NET 3		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật máy tính

4.	Hoàng Xuân Hiếu	VNNIC		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật máy tính
5.	Huỳnh Phương Huy	VNPT NET 3		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật máy tính
6.	Bùi Tấn Việt	Công ty TNHH Lưu Trữ Số		Đại học	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật máy tính
7.	Nguyễn Thanh Yên	Công ty TNHH CoAsia SEMI Vietnam		Thạc sĩ	Vi điện tử		Công nghệ kỹ thuật máy tính
8.	Nguyễn Văn Bình	VNNIC		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
9.	Nguyễn Thị Diễm Châu	LogiGear Đà Nẵng		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
10.	Phan Huy Khánh	Đại học Đà Nẵng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
11.	Nguyễn Văn Liêm	FPT Software		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
12.	Hồ Đức Lĩnh	FPT Software		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
13.	Nguyễn Ngọc Thanh Long	Công ty cổ phần Napa Global		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
14.	Trần Nguyễn Hồng Phúc	Mobifone Đà Nẵng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

15.	Doãn Đạt Phước	Family Technology Company Limited - Danang		Thạc sĩ	Điều khiển tự động		Công nghệ thông tin
16.	Biện Lê Chí Quốc	FPT Software		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
17.	Trà Văn Sơn	Mobifone Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
18.	Từ Tấn Hoàng Sơn	FPT Software		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
19.	Phạm Trần Hữu Thọ	Công ty TNHH Tin học và Thương mại AsNet		Đại học	Tin học		Công nghệ thông tin
20.	Trương Quốc Tuấn	Công ty TNHH Giáo dục STEM Square		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
21.	Nguyễn Thanh Yên Tùng	Công ty ONE Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
22.	Nguyễn Nho Túy	VNPT Đà Nẵng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
23.	Đỗ Thế Viên	LogiGear Đà Nẵng		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
24.	Trần Xuân Vũ	Công ty Rhino Ventures Asia		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
25.	Lý Xuân Hoàng	Trường ĐH Công nghiệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh		Quản trị kinh

		thành phố Hồ Chí Minh			doanh		doanh
26.	Lâm Bảo Khánh	Công ty Yến sào Đất Quảng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
27.	Phạm Ngọc Tùng	Draeger VietNam Co., Ltd		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh